DANH MỤC BIỂU VÀ PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 Thị xã Kinh Môn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước Thị xã Kinh Môn
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Thị xã Kinh Môn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường của Thị xã Kinh Môn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường của Thị xã Kinh Môn
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thị xã Kinh Môn
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 Thị xã Kinh Môn
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 Thị xã Kinh Môn
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 Thị xã Kinh Môn
10	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng Thị xã Kinh Môn
11	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của Thị xã Kinh Môn

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử sụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.987,67**	**184,99**	**552,38**	**396,51**	**440,83**	**422,57**	**157,53**	**332,87**	**217,05**	**353,98**	**648,89**	**377,87**	**357,34**	**258,92**	**486,03**	**787,93**	**676,99**	**421,45**	**436,90**	**792,21**	**480,16**	**486,69**	**273,25**	**444,31**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,49	86,40	419,13	231,16	259,68	318,53	102,33	176,82	152,27	200,61	422,66	182,20	150,12	186,47	291,86	413,08	357,29	235,96	294,91	407,09	300,47	224,76	143,17	308,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.800,44*	*86,40*	*419,07*	*230,99*	*259,68*	*318,27*	*102,33*	*176,82*	*152,27*	*180,79*	*421,77*	*163,64*	*133,14*	*185,42*	*291,86*	*413,08*	*357,29*	*235,05*	*288,59*	*407,09*	*300,47*	*224,76*	*143,17*	*308,49*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,95	1,98	13,91	2,07	3,07	50,61	0,99	4,44	1,12	30,24	26,28	16,39	21,04	16,42	18,56	82,41	17,63	64,54	88,24	21,61	4,40	91,96	14,21	9,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.610,64	69,99	53,43	48,73	110,33	37,10	36,15	57,85	42,70	57,38	74,41	161,04	58,92	38,11	132,69	49,98	88,51	75,29	33,78	60,35	76,74	112,90	67,18	67,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	7,66	46,70	14,12			10,23	35,87			5,44		20,30			175,41	83,53			105,12	27,28	8,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		9,85	84,66	1,86					6,49	81,16									97,11		27,55		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	4,91	0,60	6,00	41,61		2,91	43,12			5,80		78,01			38,40	18,31			70,65	35,31	1,72	41,96	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	661,92	14,06	8,25	9,72	24,28	16,33	4,91	14,76	20,96	58,14	32,72	18,25	28,95	17,93	42,92	26,25	110,09	44,82	19,96	28,34	35,96	18,72	6,72	58,89
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		0,52	0,05						1,12	0,44					2,40	1,64	0,85		1,92		0,90		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.521,68**	**187,07**	**258,58**	**144,28**	**328,20**	**207,11**	**168,35**	**383,48**	**231,53**	**996,46**	**324,23**	**505,99**	**138,28**	**142,65**	**259,44**	**350,90**	**459,86**	**193,61**	**244,74**	**190,80**	**190,57**	**212,43**	**142,13**	**261,00**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	0,50			0,05		0,06	3,19	0,02	3,87	0,13	14,09			0,04	3,37	10,05				0,03		0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	1,72			0,56					0,18		0,09					0,05							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48				29,96			21,87	35,10			88,55												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58		0,51	0,05			0,43	4,20	0,94	0,10	0,74	1,96			0,60	0,21	0,82	0,48	0,06	0,04		1,45		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,13	40,41	2,29		36,78		9,26	134,45	24,51	222,22	29,31	73,82	12,45	3,72	17,81	8,49	8,52	7,46	3,70	0,69	3,64	2,08	6,67	2,85
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	3,32	2,98		19,81			1,75	2,75	422,02	21,70	99,42	6,42	1,26		10,35	6,13	0,81	1,07		5,70			
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.487,02	68,68	134,60	87,73	141,61	78,54	84,21	104,77	73,61	150,08	137,97	92,86	46,32	51,84	111,35	169,56	291,21	103,70	96,80	90,38	99,21	114,56	52,17	105,24
	Trong đó																									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.126,04*	*35,12*	*66,42*	*56,11*	*45,79*	*33,15*	*47,62*	*54,57*	*37,73*	*76,06*	*63,66*	*50,23*	*19,60*	*24,78*	*53,05*	*73,85*	*77,50*	*55,08*	*48,74*	*37,98*	*57,15*	*48,66*	*20,82*	*42,39*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*737,37*	*17,78*	*44,95*	*13,09*	*31,70*	*30,38*	*8,62*	*34,82*	*25,42*	*23,44*	*41,83*	*21,10*	*13,93*	*20,02*	*47,03*	*54,94*	*40,73*	*38,31*	*34,81*	*38,73*	*30,30*	*52,53*	*21,96*	*50,97*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*16,03*	*2,33*	*0,50*	*0,42*	*0,63*	*0,15*	*0,64*	*0,50*	*0,54*	*1,37*	*1,04*	*1,30*	*0,52*	*0,31*	*0,13*	*0,85*	*0,63*	*1,05*	*0,51*	*0,27*	*0,21*	*1,25*	*0,48*	*0,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,03*	*2,13*	*0,16*	*0,14*	*0,13*	*0,40*	*0,63*	*0,17*	*0,31*	*0,27*	*0,24*	*1,17*	*0,12*	*0,26*	*0,08*	*0,43*	*0,93*	*0,18*	*0,21*	*0,27*	*0,16*	*0,19*	*0,18*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*75,50*	*3,78*	*5,56*	*1,60*	*2,27*	*1,79*	*4,29*	*4,42*	*2,28*	*4,80*	*4,02*	*9,35*	*1,87*	*2,08*	*2,92*	*1,99*	*9,18*	*1,53*	*1,40*	*2,59*	*2,14*	*2,11*	*1,45*	*2,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*52,42*	*1,70*	*3,03*	*0,93*	*3,06*	*3,08*	*14,21*	*1,88*	*1,61*	*1,75*	*2,26*	*0,75*	*1,55*	*0,88*	*0,74*	*1,44*	*2,93*	*1,77*	*1,60*	*1,05*	*1,48*	*1,50*	*2,36*	*0,87*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*143,62*	*0,23*	*3,24*	*0,34*	*0,19*	*0,04*	*0,50*	*0,08*	*0,30*	*22,26*	*0,04*	*0,96*	*0,07*	*0,08*	*0,07*	*0,01*	*113,94*	*0,26*	*0,22*	*0,20*	*0,30*	*0,16*	*0,10*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2,07*	*0,69*	*0,02*	*0,03*	*0,01*	*0,04*	*0,38*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,08*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,09*	*0,03*	*0,03*	*0,16*	*0,02*	*0,03*	*0,12*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DNG*																								
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*29,01*			*3,20*					*0,84*	*4,63*	*16,44*		*3,89*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*70,05*	*0,72*	*0,54*	*0,24*	*0,47*	*0,83*	*1,04*	*0,60*	*0,40*	*1,58*	*0,53*	*0,32*	*0,16*	*0,08*	*0,27*	*25,70*	*34,54*	*0,27*	*0,31*	*0,34*	*0,36*	*0,55*	*0,20*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*69,20*	*0,94*	*1,11*	*1,20*	*49,20*	*2,53*	*0,38*	*1,33*	*0,30*	*1,75*	*0,43*	*1,73*	*0,10*	*0,28*	*0,07*	*1,08*	*0,41*	*1,14*	*1,05*	*1,02*	*0,60*	*1,48*	*0,10*	*0,96*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*139,53*	*2,74*	*7,88*	*9,98*	*7,88*	*5,92*	*3,72*	*4,49*	*3,76*	*11,00*	*7,10*	*3,48*	*4,31*	*3,04*	*6,66*	*8,63*	*8,72*	*4,09*	*5,16*	*7,54*	*6,03*	*5,98*	*4,41*	*7,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*17,14*	*0,52*	*1,19*	*0,46*	*0,29*	*0,24*	*2,17*	*1,86*	*0,09*	*1,12*	*0,28*	*2,43*	*0,16*		*0,26*	*0,60*	*1,61*		*2,78*	*0,22*	*0,46*	*0,13*		*0,27*
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96		1,06		0,16		2,76	0,66	0,03	1,62		0,43				1,43	1,74	0,07	0,81		0,02	0,13	0,05	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01															63,37	86,08	41,95	62,32	64,89	46,63	65,11	28,65	62,01
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	865,06	45,05	74,54	48,23	56,23	61,72	58,83	75,92	43,97	107,02	63,79	81,23	38,99	54,36	55,17									
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	2,24	0,50	1,29	0,54	1,09	1,01	0,75		0,94	0,93	0,94	0,43	0,60	1,00	0,74	0,91	0,70	0,76	0,41	0,50	0,76	0,60	0,36
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96		0,92												0,05		0,26	0,37	0,01	0,25	0,09			
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,05	0,58	0,17	0,07	0,11	0,10	0,07	0,25	0,02		0,05	0,17	0,19	0,89	0,76	0,85	0,04	0,98	0,44	0,13	0,34	0,43	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	23,35	35,52	5,09	42,06	65,24	11,56	35,25	49,90	82,58	68,31	50,25	33,50	27,90	67,13	90,66	49,04	32,85	77,03	32,97	23,06	27,74	53,32	87,97
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88		5,07	1,72	0,30	0,33	0,14	0,58	0,15	0,46	1,35	1,12		2,77	4,33	1,94	4,12	5,18	1,20	0,73	11,56	0,26	0,16	1,40
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06											1,06			1,08									0,92
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	1,76			0,07	0,08			0,30	5,36		0,11											0,08	0,07
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06																0,06							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**24,20**	**0,14**								**7,10**	**3,40**	**0,78**	**2,26**	**3,88**		**0,08**				**0,07**	**3,44**		**3,03**	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC THỊ XÃ KINH MÔN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.893,40**	**9.987,67**	**1.094,27**	**89,04**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.373,31	5.865,49	492,18	91,61
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.327,03	*5.800,44*	*473,41*	*91,84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	350,79	601,95	251,16	58,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	978,58	1.610,64	632,06	60,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	639,57	539,84	-99,73	118,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	297,06	308,67	11,61	96,24
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	294,64	389,31	94,67	75,68
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	741,98	661,92	-80,06	112,10
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,47	9,86	-207,62	2.206,44
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.595,10**	**6.521,68**	**-1.073,42**	**85,87**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49,33	35,41	-13,92	71,78
2.2	Đất an ninh	CAN	6,93	2,60	-4,33	37,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	275,15	175,48	-99,67	63,78
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60,20	12,58	-47,62	20,90
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	719,94	651,13	-68,81	90,44
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	940,18	605,49	-334,69	64,40
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.454,59	2.487,02	32,43	101,32
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.245,77*	*1.126,04*	*-119,73*	*90,39*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*808,46*	*737,37*	*-71,08*	*91,21*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*14,77*	*16,03*	*1,26*	*108,51*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,41*	*9,03*	*-1,38*	*86,74*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90,49*	*75,50*	*-14,98*	*83,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*71,99*	*52,42*	*-19,57*	*72,81*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*195,28*	*143,62*	*-51,66*	*73,54*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,65*	*2,07*	*0,42*	*125,65*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*60,79*	*29,01*	*-31,78*	*47,72*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*23,57*	*70,05*	*46,48*	*297,20*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*35,19*	*69,20*	*34,01*	*196,64*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*128,62*	*139,53*	*10,91*	*108,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,77*	*17,14*	*1,37*	*108,70*
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	17,37		-17,37	
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	100,22	10,96	-89,26	10,94
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	547,64	521,01	-26,63	95,14
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	899,41	865,06	-34,35	96,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,47	18,01	0,54	103,08
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,84	1,96	-1,88	51,09
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,23	6,87	-3,36	67,13
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.080,67	1.072,29	-8,39	99,22
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	56,43	44,88	-11,54	79,54
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	107,33	3,06	-104,27	2,85
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		7,82	7,82	
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,06	0,06	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**45,00**	**24,20**	**-20,80**	**53,77**

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+…+(40)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
I	**Loại đất**																									
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.533,55**	**372,21**	**810,96**	**540,79**	**769,03**	**629,68**	**325,88**	**716,35**	**448,58**	**1357,54**	**976,52**	**884,64**	**497,87**	**405,45**	**745,48**	**1138,92**	**1136,85**	**615,06**	**681,64**	**983,07**	**674,16**	**699,12**	**418,41**	**705,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.340,26**	**101,39**	**419,91**	**322,69**	**298,53**	**359,60**	**49,37**	**254,99**	**134,52**	**312,08**	**520,73**	**247,58**	**245,82**	**157,91**	**319,06**	**651,19**	**456,92**	**222,72**	**376,33**	**663,26**	**293,84**	**371,15**	**185,13**	**375,52**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.889,96	32,30	321,14	176,49	191,56	220,35	22,18	122,95	83,71	149,34	322,60	84,62	126,23	77,88	167,18	349,09	178,55	82,46	268,49	284,42	169,97	141,66	109,71	207,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.829,82*	*32,30*	*321,08*	*176,31*	*191,56*	*220,09*	*22,18*	*122,95*	*83,71*	*130,35*	*321,71*	*66,06*	*113,30*	*76,83*	*167,18*	*349,09*	*178,55*	*81,54*	*262,17*	*284,42*	*169,97*	*141,66*	*109,71*	*207,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	352,99	0,42	4,78	1,27	1,57	42,56	0,44	4,16	0,47	23,82	8,79	9,93		11,82	11,58	50,02	9,32	28,02	51,11	16,84	2,28	67,20	1,53	5,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.125,58	43,50	30,61	35,00	69,56	28,44	10,05	44,22	34,13	41,29	57,31	115,97	22,77	29,50	103,04	44,08	69,88	43,13	27,29	51,09	40,70	97,76	34,47	51,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	519,11	7,66	46,70	14,12			10,23	30,87			5,44		20,30			166,73	76,48			105,12	27,28	8,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	307,57		9,85	84,16	1,86					6,49	81,16									97,11		26,95		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	252,12	4,91	0,60	6,00	8,32		2,91	35,26			5,80		31,42			7,61	18,31			62,65	31,45	1,72	35,16	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	596,45	12,60	5,72	4,08	25,66	13,25	3,56	12,22	16,21	54,84	32,80	37,07	45,10	4,71	37,26	31,18	99,74	37,78	29,44	24,40	22,16	16,37	3,72	26,59
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	296,48		0,52	1,57		55,00		5,30		36,30	6,84			34,00		2,48	4,64	31,35		21,62		11,30	0,54	85,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.178,06**	**270,71**	**391,05**	**218,11**	**470,50**	**270,08**	**276,51**	**461,35**	**314,06**	**1.040,36**	**455,79**	**636,28**	**249,79**	**243,96**	**426,42**	**487,72**	**679,93**	**392,34**	**305,31**	**319,74**	**379,95**	**327,97**	**230,33**	**329,78**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,51	0,61			3,05		0,06	19,17	0,02	3,87	0,13	32,09			0,04	3,37	10,05		5,00		0,03		0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,22	1,53	0,12	0,13	0,66	0,20	0,10	0,10	0,10	0,18	0,25	0,19	0,13	0,18	0,11	0,21	0,21	0,10	1,17	0,11	0,18	0,11	0,08	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	583,38		49,95		43,74			21,87	52,34			107,61		48,90	60,00		74,50	49,47			75,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	219,96	20,74	4,18	6,05	1,03	6,50	8,81	7,23	2,74	0,10	3,75	13,13	0,60	2,10	14,53	3,21	29,55	33,10	0,46	13,21	1,00	9,12	36,13	2,70
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	815,48	39,95	3,32		37,18	0,50	9,22	164,09	27,51	235,50	59,22	50,96	21,77	3,99	17,80	8,49	8,52	40,44	4,07	1,99	50,00	2,97	9,22	18,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	854,70	3,32	2,98		75,66			1,75		411,99	21,70	117,39	77,23	1,26		63,34	6,13	0,81	19,44		25,70		26,00	
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.455,21	109,30	176,52	132,46	194,98	119,03	146,41	121,09	114,10	178,14	205,90	143,92	62,89	80,94	168,26	214,53	364,67	143,86	118,72	155,61	126,95	181,99	60,07	134,87
	Trong đó:																									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.841,66*	*68,12*	*106,85*	*97,43*	*91,31*	*65,42*	*110,35*	*68,31*	*71,21*	*78,71*	*104,76*	*93,73*	*28,85*	*45,03*	*103,17*	*102,74*	*131,28*	*90,88*	*55,45*	*90,05*	*61,56*	*104,73*	*24,11*	*47,66*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*786,99*	*16,34*	*41,40*	*14,37*	*31,43*	*29,77*	*2,99*	*33,12*	*26,54*	*27,92*	*47,13*	*26,25*	*18,41*	*26,09*	*47,32*	*58,06*	*44,65*	*38,59*	*38,83*	*45,54*	*33,26*	*58,98*	*22,49*	*57,52*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*24,27*	*2,43*	*0,50*	*0,42*	*0,83*	*0,15*	*4,94*	*0,95*	*0,54*	*1,37*	*1,28*	*1,30*	*0,52*	*0,71*	*0,48*	*0,85*	*0,73*	*1,45*	*0,51*	*0,97*	*0,42*	*1,30*	*0,48*	*1,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*14,37*	*2,55*	*0,16*	*0,14*	*0,13*	*0,40*	*0,63*	*0,17*	*0,31*	*0,30*	*1,24*	*1,17*	*0,12*	*0,26*	*1,08*	*0,37*	*0,93*	*1,18*	*0,21*	*1,27*	*0,16*	*1,16*	*0,18*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*113,63*	*4,18*	*6,05*	*1,60*	*2,76*	*9,89*	*4,29*	*5,04*	*4,28*	*5,08*	*19,02*	*9,91*	*1,93*	*2,08*	*3,02*	*2,30*	*13,19*	*2,48*	*1,90*	*2,59*	*2,64*	*2,30*	*1,45*	*5,66*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*58,44*	*0,90*	*3,03*	*0,93*	*3,26*	*3,08*	*13,21*	*2,07*	*1,61*	*1,75*	*2,26*	*1,05*	*1,55*	*1,68*	*0,84*	*1,94*	*3,62*	*2,47*	*1,60*	*0,95*	*1,48*	*3,39*	*2,51*	*3,27*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*174,71*	*7,65*	*4,04*	*0,47*	*0,31*	*0,16*	*0,66*	*1,02*	*0,46*	*22,56*	*0,28*	*1,51*	*0,17*	*0,16*	*0,15*	*9,24*	*121,55*	*0,59*	*0,43*	*1,93*	*0,89*	*0,33*	*0,11*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,05*	*0,69*	*0,02*	*0,03*	*0,01*	*0,01*	*0,38*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,08*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,09*	*0,03*	*0,03*	*0,16*	*0,02*	*0,03*	*0,12*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																								
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*35,03*			*3,20*					*1,04*	*9,65*	*17,24*		*3,89*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*106,58*	*0,92*	*2,44*	*1,94*	*8,57*	*1,43*	*2,54*	*1,68*	*2,10*	*3,38*	*1,73*	*1,12*	*1,56*	*1,58*	*1,59*	*26,36*	*36,04*	*0,97*	*0,88*	*2,34*	*2,06*	*2,05*	*3,30*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*72,30*	*0,94*	*1,26*	*1,20*	*49,20*	*2,53*	*0,53*	*1,33*	*0,30*	*1,75*	*0,53*	*1,73*	*0,10*	*0,28*	*0,07*	*2,84*	*0,41*	*1,14*	*1,05*	*1,02*	*0,60*	*1,62*	*0,90*	*0,96*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*202,87*	*3,57*	*9,58*	*10,13*	*6,88*	*5,96*	*3,72*	*4,99*	*4,68*	*23,00*	*9,69*	*3,68*	*5,59*	*3,04*	*9,02*	*9,20*	*11,24*	*4,09*	*15,16*	*8,68*	*23,41*	*5,98*	*4,31*	*17,27*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+…+(40)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*1,70*							*0,50*							*1,20*									
-	*Đất chợ*	*DCH*	*20,61*	*1,02*	*1,19*	*0,60*	*0,29*	*0,24*	*2,17*	*1,86*	*0,99*	*2,62*	*0,64*	*2,43*	*0,16*		*0,26*	*0,60*	*0,94*		*2,68*	*0,10*	*0,46*	*0,13*	*0,12*	*1,09*
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	75,15	4,00	4,06	3,00	3,19	2,00	4,76	3,66	2,93	3,62	2,00	4,30	3,00	3,00	2,99	4,23	3,74	5,67	0,81	3,00	3,02	2,13	3,05	3,00
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,71															96,22	0,00	79,82	75,66	109,83	64,20	102,56	40,95	79,47
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	1.287,61	61,86	109,96	68,20	67,98	75,02	96,55	85,97	63,37	116,99	89,26	113,18	50,08	71,60	89,71		127,86							
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,32	4,11	0,50	1,29	0,54	1,56	1,01	0,50	0,35	1,57	3,93	0,88	0,43	0,42	0,89	0,74	0,37	0,70	0,76	2,31	0,50	0,76	0,83	0,36
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,56	0,35	0,92									0,25			0,05		0,26	0,37	0,01	0,25	0,09			
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,57	0,05	0,58	0,17	0,07	0,11	0,10	0,07	0,25	0,02		0,05	0,17	0,89	0,89	0,76	0,85	0,04	0,98	0,44	0,13	0,34	0,43	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.063,79	23,25	32,89	5,09	42,06	64,74	9,35	35,25	49,90	82,58	68,31	50,05	33,50	27,90	65,73	90,66	49,04	32,85	77,03	32,97	21,60	27,74	53,32	87,97
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,09		5,07	1,72	0,30	0,33	0,14	0,58	0,15	0,46	1,35	1,11		2,77	4,33	1,94	4,12	5,11	1,20	0,02	11,56	0,26	0,16	1,40
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06											1,06			1,08									0,92
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,71	1,64			0,07	0,08			0,30	5,36		0,11											0,08	0,07
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06																0,06							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**15,23**	**0,10**								**5,10**		**0,78**	**2,26**	**3,58**		**0,01**				**0,07**	**0,37**		**2,95**	
II	**Khu chức năng**																									
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**																								
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																								
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**10.617,84**	**372,21**	**810,96**	**540,79**	**769,03**	**629,68**	**325,88**	**716,35**	**448,58**	**1357,54**	**976,52**	**884,64**	**497,87**	**405,45**	**745,48**		**1136,85**							
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**4.182,81**	**32,72**	**325,85**	**177,58**	**193,13**	**262,65**	**22,62**	**127,11**	**84,18**	**154,17**	**330,50**	**75,99**	**113,30**	**88,65**	**178,76**	**399,11**	**187,87**	**109,56**	**313,28**	**301,26**	**172,25**	**208,87**	**111,24**	**212,15**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**1.078,80**	**12,57**	**57,14**	**104,27**	**10,18**		**13,14**	**66,14**		**6,49**	**92,40**		**51,72**			**174,34**	**94,79**			**264,88**	**58,73**	**36,85**	**35,16**	
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**128,30**			**23,14**							**105,17**													
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																								
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**583,38**		**49,95**		**43,74**			**21,87**	**52,34**			**107,61**		**48,90**	**60,00**		**74,50**	**49,47**			**75,00**			
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**133,32**		**36,51**				**39,43**								**18,40**		**38,98**							
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**219,96**	**20,74**	**4,18**	**6,05**	**1,03**	**6,50**	**8,81**	**7,23**	**2,74**	**0,10**	**3,75**	**13,13**	**0,60**	**2,10**	**14,53**	**3,21**	**29,55**	**33,10**	**0,46**	**13,21**	**1,00**	**9,12**	**36,13**	**2,70**
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**216,94**		**36,51**			**19,26**	**39,43**		**2,90**			**84,00**		**9,84**	**25,00**									
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**648,71**															**96,22**		**79,82**	**75,66**	**109,83**	**64,20**	**102,56**	**40,95**	**79,47**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**4.685,50**	**153,26**	**173,87**	**121,65**	**220,51**	**115,82**	**155,23**	**282,75**	**137,31**	**382,82**	**242,39**	**195,56**	**77,20**	**84,62**	**180,27**	**289,41**	**331,14**	**265,85**	**184,97**	**262,42**	**219,43**	**282,72**	**106,94**	**219,38**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**2.701,10**	**83,60**	**132,47**	**73,83**	**142,30**	**64,97**	**108,16**	**77,87**	**82,53**	**65,28**	**131,06**	**151,16**	**111,52**	**101,51**	**166,97**	**136,78**	**220,08**	**198,73**	**60,57**	**128,95**	**186,32**	**115,54**	**88,12**	**72,79**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.790,08	54,10	97,99	53,70	64,48	46,18	80,15	48,57	68,56	38,27	93,56	97,58	22,79	85,59	124,68	57,95	175,74	147,11	26,42	110,98	128,46	74,90	32,92	59,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1.785,18*	*54,10*	*97,99*	*53,70*	*64,48*	*46,18*	*80,15*	*48,57*	*68,56*	*37,43*	*93,56*	*97,58*	*18,73*	*85,59*	*124,68*	*57,95*	*175,74*	*147,11*	*26,42*	*110,98*	*128,46*	*74,90*	*32,92*	*59,41*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	193,58	1,56	9,13	0,80	1,50	8,05	0,55	0,28	0,65	6,42	17,49	6,46	5,97	4,60	6,98	32,39	8,31	9,93	26,63	4,77	2,12	21,53	12,68	4,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	466,89	26,48	22,82	13,51	39,52	7,66	26,10	13,63	8,57	15,29	17,10	45,07	31,22	8,10	29,65	5,90	18,63	31,66	6,49	9,26	36,04	13,16	32,71	8,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,73							5,00								8,68	7,05							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,10			0,50																		0,60		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	129,19				33,29			7,86					46,59			30,79					3,86		6,80	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	99,54	1,46	2,53	5,32	3,52	3,08	1,35	2,54	4,75	5,30	2,92	2,05	4,95	3,22	5,66	1,07	10,35	10,03	1,02	3,94	15,84	5,35	3,01	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**58,95**				**3,65**					**2,00**	**3,00**		**16,17**			**6,00**		**4,59**	**10,50**	**8,00**	**2,04**	**3,00**		
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	17,79				3,65					2,00	3,00		1,10			6,00					2,04			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	33,16												15,07					4,59	10,50			3,00		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	8,00																			8,00				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]																								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**141,48**	**0,87**	**5,23**	**0,12**	**0,65**	**1,75**	**4,01**	**2,25**	**1,80**	**0,10**	**0,05**	**4,69**	**2,41**	**1,74**	**5,47**	**2,93**	**96,55**	**5,30**	**0,14**	**1,85**	**1,39**	**0,30**	**1,50**	**0,39**

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2,94**										**2,90**					**0,04**								
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,94										2,90					0,04								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,03**	**0,04**								**2,00**	**0,50**			**0,30**		**0,04**					**3,07**		**0,08**	
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08																						0,08	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,07																				3,07			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,86	0,04								2,00	0,50			0,30		0,02								
	Trong đó:																									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,04*	*0,04*																						
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,02*															*0,02*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*0,80*										*0,50*			*0,30*										
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																								
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*2,00*									*2,00*														
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																								
-	*Đất chợ*	*DCH*																								
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02															0,02								
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT																								
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																								
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

Biểu 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	**Loại đất**																									
	Tổng diện tích tự nhiên		**16.533,55**	**372,21**	**810,96**	**540,79**	**769,03**	**629,68**	**325,88**	**716,35**	**448,58**	**1.357,54**	**976,52**	**884,64**	**497,87**	**405,45**	**745,48**	**1.138,92**	**1.136,85**	**615,06**	**681,64**	**983,07**	**674,16**	**699,12**	**418,41**	**705,31**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**9.577,88**	**141,90**	**475,74**	**393,90**	**398,23**	**419,04**	**97,61**	**330,93**	**198,76**	**335,67**	**639,73**	**360,04**	**299,41**	**249,76**	**483,94**	**785,50**	**657,35**	**400,74**	**443,52**	**790,67**	**483,53**	**485,69**	**271,66**	**434,57**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.634,17	62,89	358,10	228,84	255,11	315,70	52,22	174,94	135,56	183,36	421,71	172,15	147,88	178,86	289,63	413,52	342,86	223,25	301,49	405,33	302,96	223,99	141,63	302,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*5.566,33*	*62,89*	*358,03*	*228,67*	*255,11*	*315,44*	*52,22*	*174,94*	*135,56*	*163,53*	*420,83*	*150,79*	*130,89*	*177,82*	*289,63*	*413,52*	*342,86*	*222,33*	*295,17*	*405,33*	*302,96*	*223,99*	*141,63*	*302,17*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	580,56	1,97	13,50	2,07	3,07	50,56	0,94	4,39	0,87	28,84	18,11	14,26	16,24	16,42	19,13	82,31	15,82	64,11	88,24	21,87	4,36	91,86	14,21	7,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.540,35	50,77	38,46	48,66	105,61	36,65	26,44	57,84	41,47	57,72	74,36	155,93	55,32	36,55	132,19	49,66	87,01	67,76	33,85	60,31	77,52	112,87	67,13	66,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	7,66	46,70	14,12			10,23	35,87			5,44		20,30			175,41	83,53			105,12	27,28	8,17		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67		9,85	84,66	1,86					6,49	81,16									97,11		27,55		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	309,43	4,91	0,60	6,00	8,32		2,91	43,12			5,80		31,42			38,40	18,31			70,65	35,31	1,72	41,96	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	657,40	13,70	8,03	9,50	24,26	16,13	4,86	14,76	20,85	58,14	32,72	17,70	28,25	17,93	42,99	26,20	108,19	44,79	19,94	28,34	36,10	18,62	6,72	58,69
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,45		0,52	0,05						1,12	0,44						1,64	0,85		1,92		0,90		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.932,70**	**230,17**	**335,22**	**146,89**	**370,80**	**210,64**	**228,27**	**385,42**	**249,82**	**1.014,77**	**333,39**	**523,82**	**197,43**	**151,81**	**261,54**	**353,33**	**479,50**	**214,32**	**238,12**	**192,33**	**187,20**	**213,43**	**143,72**	**270,74**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	0,50			0,05		0,06	3,19	0,02	3,87	0,13	14,09			0,04	3,37	10,05				0,03		0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,68	1,72			0,56					0,18		0,09					0,05							0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	281,73		49,95		29,96			21,87	52,34			107,61						20,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,21	4,24	2,68	0,05			4,34	4,20	0,94	0,10	0,74	2,17			0,60	0,21	1,82	0,48	0,16	0,04		1,45		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	677,05	45,03	3,46		36,78	0,50	9,22	134,45	27,51	223,97	38,12	70,82	18,40	3,72	17,81	8,49	11,02	7,46	4,13	0,71	3,64	2,38	6,67	2,77
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	707,95	3,32	2,98		57,66			1,75		435,37	21,70	102,39	57,57	1,26		10,35	6,13	0,81	0,97		5,70			
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.597,59	96,38	146,80	88,07	147,85	79,32	123,94	106,61	74,01	151,02	137,73	91,88	49,82	57,96	111,69	168,28	300,87	104,33	93,02	91,67	95,11	115,18	53,68	112,35
	Trong đó:																									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.222,32*	*61,99*	*80,34*	*56,37*	*44,74*	*34,18*	*87,26*	*55,12*	*38,45*	*76,59*	*64,10*	*49,66*	*21,83*	*31,11*	*53,05*	*71,63*	*83,96*	*55,07*	*47,11*	*39,76*	*52,77*	*49,12*	*20,82*	*47,31*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*728,47*	*16,43*	*41,13*	*12,97*	*30,68*	*30,09*	*5,56*	*34,82*	*24,81*	*23,41*	*41,12*	*20,20*	*13,91*	*19,75*	*47,75*	*55,49*	*40,47*	*38,77*	*34,96*	*37,92*	*30,58*	*52,53*	*21,96*	*53,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*16,14*	*2,33*	*0,50*	*0,42*	*0,83*	*0,15*	*0,64*	*0,50*	*0,54*	*1,46*	*1,04*	*1,17*	*0,52*	*0,31*	*0,13*	*0,85*	*0,63*	*1,05*	*0,46*	*0,27*	*0,21*	*1,25*	*0,48*	*0,38*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*9,67*	*2,86*	*0,16*	*0,14*	*0,13*	*0,40*	*0,63*	*0,17*	*0,31*	*0,30*	*0,24*	*1,17*	*0,12*	*0,26*	*0,08*	*0,31*	*0,93*	*0,18*	*0,21*	*0,27*	*0,16*	*0,19*	*0,18*	*0,26*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*78,62*	*3,78*	*6,05*	*1,60*	*2,27*	*1,79*	*4,29*	*4,63*	*2,28*	*5,08*	*4,02*	*9,71*	*1,87*	*2,08*	*2,92*	*2,18*	*10,77*	*1,53*	*1,40*	*2,59*	*2,14*	*2,11*	*1,45*	*2,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*	*55,61*	*1,70*	*3,03*	*0,93*	*3,06*	*3,08*	*17,21*	*1,88*	*1,61*	*1,75*	*2,26*	*0,75*	*1,55*	*0,88*	*0,84*	*1,44*	*2,93*	*1,77*	*1,47*	*1,26*	*1,48*	*1,50*	*2,36*	*0,87*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*147,15*	*0,52*	*3,88*	*0,39*	*0,20*	*0,08*	*0,65*	*0,62*	*0,46*	*22,30*	*0,07*	*1,25*	*0,08*	*0,14*	*0,08*	*0,21*	*114,46*	*0,44*	*0,23*	*0,31*	*0,30*	*0,32*	*0,11*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,07*	*0,69*	*0,02*	*0,03*	*0,01*	*0,04*	*0,38*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,08*	*0,04*	*0,03*	*0,02*	*0,06*	*0,04*	*0,09*	*0,03*	*0,03*	*0,16*	*0,02*	*0,03*	*0,12*	*0,02*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																								
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*29,01*			*3,20*					*0,84*	*4,63*	*16,44*		*3,89*											
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*81,53*	*0,72*	*0,54*	*0,24*	*8,57*	*0,83*	*1,04*	*1,14*	*0,40*	*1,58*	*0,53*	*1,42*	*0,16*	*0,08*	*0,39*	*25,82*	*34,54*	*0,27*	*0,31*	*0,34*	*0,36*	*0,55*	*1,70*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*69,20*	*0,94*	*1,11*	*1,20*	*49,20*	*2,53*	*0,38*	*1,33*	*0,30*	*1,75*	*0,43*	*1,73*	*0,10*	*0,28*	*0,07*	*1,08*	*0,41*	*1,14*	*1,05*	*1,02*	*0,60*	*1,48*	*0,10*	*0,96*
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*144,98*	*3,40*	*9,69*	*10,13*	*7,88*	*5,92*	*3,72*	*4,49*	*3,89*	*11,00*	*7,10*	*3,48*	*5,59*	*3,04*	*6,05*	*8,63*	*10,74*	*4,09*	*5,18*	*7,55*	*6,03*	*5,98*	*4,41*	*6,99*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*12,83*	*1,02*	*0,34*	*0,46*	*0,29*	*0,24*	*2,17*	*1,86*	*0,09*	*1,12*	*0,28*	*1,30*	*0,16*		*0,26*	*0,60*	*0,94*		*0,61*	*0,22*	*0,46*	*0,13*		*0,27*
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,27		0,61		0,16		2,76	0,66	0,03	1,62						1,43	1,74	0,07			0,02	0,13	0,05	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,68															67,06	92,95	42,03	59,78	64,98	47,31	65,19	28,73	64,65
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	914,24	51,21	88,73	50,50	54,75	63,60	77,36	76,02	44,37	108,67	64,39	81,37	37,55	57,40	58,32									
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,15	2,24	0,50	1,29	0,54	1,96	1,01	0,75		1,57	0,93	0,94	0,43	0,60	1,00	0,74	0,52	0,70	0,78	0,41	0,50	0,76	0,60	0,36
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44	0,48	0,92												0,05		0,26	0,37	0,01	0,25	0,09			
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,05	0,58	0,17	0,07	0,11	0,10	0,07	0,25	0,02		0,05	0,17	0,19	0,89	0,76	0,85	0,04	0,98	0,44	0,13	0,34	0,43	0,18
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.065,43	23,25	32,89	5,09	42,06	64,74	9,35	35,25	49,90	82,58	68,31	50,05	33,50	27,90	65,73	90,69	49,04	32,85	77,03	33,10	23,10	27,74	53,32	87,97
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	45,07		5,13	1,72	0,30	0,33	0,14	0,58	0,15	0,46	1,35	1,19		2,77	4,33	1,94	4,12	5,18	1,25	0,73	11,58	0,26	0,16	1,40
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06											1,06			1,08									0,92
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	1,76			0,07	0,08			0,30	5,36		0,11											0,08	0,07
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06																0,06							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**22,97**	0,14								7,10	3,40	0,78	1,03	3,88		0,08				0,07	3,44		3,03	
II	**Khu chức năng**																									
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**																								
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**																								
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**10.617,85**	**372,21**	**810,96**	**540,79**	**769,03**	**629,68**	**325,88**	**716,35**	**448,58**	**1357,54**	**976,52**	**884,64**	**497,87**	**405,45**	**745,48**		**1136,85**								
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**6.146,89**	**64,86**	**371,53**	**230,74**	**258,18**	**365,99**	**53,16**	**179,33**	**136,44**	**192,37**	**438,93**	**165,05**	**147,13**	**194,24**	**308,76**	**495,83**	**358,68**	**286,44**	**383,41**	**427,21**	**307,32**	**315,85**	**155,85**	**309,60**
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**1.157,94**	**12,57**	**57,14**	**104,77**	**10,18**		**13,14**	**79,00**		**6,49**	**92,40**		**51,72**			**213,81**	**101,84**			**272,88**	**62,59**	**37,45**	**41,96**	
6	**Khu du lịch**	**KDL**	**128,30**			**23,14**							**105,17**													
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**																								
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**281,73**		**49,95**		**29,96**			**21,87**	**52,34**			**107,61**						**20,00**						
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	**75,09**	**28,71**	**1,24**				**29,15**							**7,85**	**8,14**									
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**24,21**	**4,24**	**2,68**	**0,05**			**4,34**	**4,20**	**0,94**	**0,10**	**0,74**	**2,17**			**0,60**	**0,21**	**1,82**	**0,48**	**0,16**	**0,04**		**1,45**		
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	**60,56**		**20,00**				**25,94**					**14,62**												
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**439,73**															**67,06**		**42,03**	**59,78**	**64,98**	**47,31**	**65,19**	**28,73**	**64,65**
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**3.589,52**	**140,05**	**142,63**	**75,97**	**168,95**	**75,15**	**132,26**	**236,92**	**96,66**	**360,98**	**152,70**	**158,81**	**59,16**	**59,35**	**124,99**	**212,32**	**362,95**	**150,65**	**153,21**	**150,59**	**140,42**	**177,45**	**84,04**	**173,32**

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**452,01**	**37,39**	**83,28**	**2,61**	**42,60**	**3,67**	**59,92**	**1,94**	**18,73**	**18,73**	**7,26**	**37,74**	**57,65**	**9,16**	**10,99**	**4,04**	**19,64**	**20,71**	**1,32**	**1,71**	**0,59**	**1,00**	**1,59**	**9,75**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	280,38	23,21	67,52	2,32	4,58	2,97	50,11	1,88	17,14	17,25	0,94	32,02	1,97	7,61	8,09	3,57	14,43	12,72	1,28	1,66	0,51	0,77	1,54	6,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*280,38*	*23,21*	*67,52*	*2,32*	*4,58*	*2,97*	*50,11*	*1,88*	*17,14*	*17,25*	*0,94*	*32,02*	*1,97*	*7,61*	*8,09*	*3,57*	*14,43*	*12,72*	*1,28*	*1,66*	*0,51*	*0,77*	*1,54*	*6,32*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,00	0,01	0,41			0,05	0,05	0,05	0,25	1,40	6,27	2,15	4,80		0,65	0,10	1,81	0,43	0,01		0,03	0,10		2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,12	13,81	15,12	0,07	4,72	0,45	9,71	0,01	1,23	0,08	0,05	3,02	3,60	1,55	1,35	0,32	1,50	7,53	0,01	0,05	0,05	0,03	0,05	0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	79,88				33,29								46,59											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,64	0,36	0,23	0,22	0,02	0,20	0,05		0,11			0,55	0,70		0,90	0,05	1,90	0,03	0,02			0,10		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**																									
	Trong đó:																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]																								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR [(a)]*																								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**5,28**	**0,07**	**1,73**	**0,12**		**0,20**	**0,11**			**0,10**	**0,05**	**0,80**		**0,07**	**0,87**	**0,04**	**0,65**		**0,05**		**0,09**			**0,33**

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích cần thu hồi		**467,50**	**40,32**	**90,46**	**2,80**	**46,26**	**4,10**	**61,97**	**1,94**	**20,49**	**18,43**	**1,10**	**41,25**	**54,77**	**9,48**	**14,17**	**4,20**	**17,70**	**20,76**	**1,02**	**3,02**	**0,68**	**0,74**	**1,59**	**10,26**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**427,33**	**35,44**	**80,63**	**2,61**	**42,60**	**3,67**	**56,65**	**1,94**	**18,62**	**17,00**	**1,04**	**37,74**	**52,93**	**9,16**	**10,99**	**4,04**	**16,24**	**20,71**	**0,95**	**1,71**	**0,59**	**0,74**	**1,59**	**9,75**
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	268,26	21,27	65,05	2,32	4,58	2,97	47,16	1,88	17,14	15,52	0,94	32,02	1,97	7,61	8,09	3,57	11,83	12,72	0,91	1,66	0,51	0,71	1,54	6,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*268,26*	*21,27*	*65,05*	*2,32*	*4,58*	*2,97*	*47,16*	*1,88*	*17,14*	*15,52*	*0,94*	*32,02*	*1,97*	*7,61*	*8,09*	*3,57*	*11,83*	*12,72*	*0,91*	*1,66*	*0,51*	*0,71*	*1,54*	*6,32*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,61		0,37			0,05	0,05	0,05	0,25	1,40	0,05	2,15	0,08		0,65	0,10	1,51	0,43	0,01		0,03			2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,50	13,81	15,12	0,07	4,72	0,45	9,39	0,01	1,23	0,08	0,05	3,02	3,60	1,55	1,35	0,32	1,20	7,53	0,01	0,05	0,05	0,03	0,05	0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	79,88				33,29								46,59											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	5,09	0,36	0,09	0,22	0,02	0,20	0,05					0,55	0,70		0,90	0,05	1,70	0,03	0,02					0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**40,16**	**4,88**	**9,83**	**0,19**	**3,66**	**0,43**	**5,32**		**1,87**	**1,43**	**0,06**	**3,51**	**1,84**	**0,32**	**3,18**	**0,16**	**1,46**	**0,05**	**0,07**	**1,31**	**0,09**			**0,51**
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44	0,50					0,04					0,82												0,08
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,36	1,34	7,20	0,19	2,07	0,43	3,07		1,87	0,80	0,06	2,03	0,07	0,32	1,78	0,16	1,07	0,03	0,05	1,30	0,09			0,43
	Trong đó:																									
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*8,48*	*0,00*	*3,10*	*0,07*	*1,05*	*0,10*	*0,02*		*1,05*	*0,77*	*0,04*	*1,48*	*0,05*	*0,05*	*0,15*	*0,03*	*0,21*	*0,01*	*0,04*		*0,05*			*0,21*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*13,85*	*1,34*	*4,05*	*0,12*	*1,02*	*0,33*	*3,02*		*0,83*	*0,03*	*0,02*	*0,55*	*0,02*	*0,27*	*0,49*	*0,01*	*0,19*	*0,02*	*0,01*	*1,30*	*0,04*			*0,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,12*															*0,12*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,03*						*0,03*																	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																								
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,21*		*0,05*												*1,14*									*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,67*																*0,67*							
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06																	0,02	0,02	0,01				
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	7,37	2,94			1,59					0,63		0,45	1,77											
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,39																0,39							
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN																								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,54	0,10	2,63				2,21					0,20			1,40									
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01											0,01												
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

Biểu 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				Phường An Lưu	Phường An Phụ	Phường An Sinh	Phường Duy Tân	Phường Hiến Thành	Phường Hiệp An	Phường Hiệp Sơn	Phường Long Xuyên	Phường Minh Tân	Phường Phạm Thái	Phường Phú Thứ	Phường Tân Dân	Phường Thái Thịnh	Phường Thất Hùng	Xã Lê Ninh	Xã Quang Thành	Xã Thăng Long	Xã Lạc Long	Xã Hiệp Hòa	Xã Bạch Đằng	Xã Thượng Quận	Xã Hoành Sơn	Xã Minh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích tự nhiên																									
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																								
	Trong đó:																									
1.1	Đất trồng lúa	LUA																								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																								
1.8	Đất làm muối	LMU																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																								
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP																								
2.2	Đất an ninh	CAN																								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																								
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																								
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																								
	Trong đó:																									
-	*Đất giao thông*	*DGT*																								
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*																								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																								
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																								
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																								
-	*Đất chợ*	*DCH*																								
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																								
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																								
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																								
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT																								
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT																								
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																								
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																								
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																								
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																								
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																								
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																								

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG THỊ XÃ KINH MÔN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích						**10.617,84**	**100,00**	**4.182,81**	**100,00**	**1.078,80**	**100,00**	**128,30**	**100,00**			**583,38**	**100,00**	**133,32**	**100,00**	**216,94**	**100,00**	**219,96**	**100,00**	**1.385,05**	**100,00**	**2.318,88**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**					**4.201,11**	**39,57**	**4.182,81**	**100,00**	**1.078,80**	**100,00**								**39,57**								
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA					2.277,08	21,45	3.829,82	91,56										21,45								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					*2.224,17*	*20,95*	*3.829,82*	*100,00*										*20,95*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					130,91	1,23	352,99	8,44										1,23								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					735,28	6,92												6,92								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					211,80	1,99			519,11	48,12								1,99								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					183,50	1,73			307,57	28,51								1,73								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					113,54	1,07			252,12	23,37								1,07								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					404,82	3,81												3,81								
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					144,18	1,36												1,36								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**					**6.404,91**	**60,32**					**128,30**	**100,00**			**583,38**	**100,00**	**133,32**	**60,32**	**216,94**	**100,00**	**219,96**	**100,00**	**1.385,05**	**100,00**	**2.318,88**	**100,00**
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP					69,10	0,65												0,65								
2.2	Đất an ninh	CAN					4,19	0,04												0,04					**6,22**	0,45		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																										
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					458,91	4,32									583,38	100,00		4,32								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					121,04	1,14											**6,16**	1,14	38,16	17,59	219,96	100,00	**219,96**	15,88		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					679,52	6,40												6,40							815,48	35,17
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					719,40	6,78												6,78							854,70	36,86
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					2.318,61	21,84					105,17	81,97					**80,08**	21,84	109,35	50,41			**424,20**	30,63		
	Trong đó:																											
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*1.264,50*	*11,91*											**76,68**	*11,91*	*95,11*	*43,84*						
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*					*433,73*	*4,08*											**3,40**	*4,08*	*10,04*	*4,63*						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*					*17,17*	*0,16*												*0,16*					**24,27**	*5,72*		
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					*9,59*	*0,09*												*0,09*					**14,37**	*3,39*		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*					*92,32*	*0,87*												*0,87*	*4,20*	*1,94*			**113,63**	*26,79*		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*					*40,84*	*0,38*												*0,38*					**58,44**	*13,78*		
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					*161,17*	*1,52*												*1,52*					**174,71**	*41,18*		
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*					*1,60*	*0,02*												*0,02*					**2,05**	*0,48*		
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*					*35,03*	*0,33*					*105,17*	*100,00*						*0,33*					**35,03**	*8,26*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*					*68,61*	*0,65*												*0,65*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					*62,15*	*0,59*												*0,59*								
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					*114,78*	*1,08*												*1,08*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					*1,70*	*0,02*												*0,02*					**1,70**	*0,40*		
-	*Đất chợ*	*DCH*					*15,42*	*0,15*												*0,15*								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					50,24	0,47												0,47	12,60	5,81			**75,15**	5,43		
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT					0,00	0,00												0,00					**648,71**	46,84	648,71	27,98
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT					1.287,61	12,13											**47,08**	12,13	56,83	26,20						
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					18,35	0,17												0,17								
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					1,83	0,02												0,02								
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN					4,27	0,04					23,14	18,03						0,04								
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					639,63	6,02												6,02								
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					22,45	0,21												0,21								
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					2,14	0,02												0,02					**3,06**	0,22		
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					7,56	0,07												0,07					**7,71**	0,56		
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK					0,06	0,00												0,00					**0,06**	0,00		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					**11,83**	**0,11**												**0,11**								

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10 NĂM (2021-2030) THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển loại đất đến năm 2030																																																						Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	DSK	DCK	CSD	KDT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(10)	(11)	(12)	(16)	(20)	(21)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(58)	(36)	(37)	(38)	(41)	(42)	(43)	(44)	(39)	(40)		(48)	(50)	(56)	(57)	(46)	(45)	(47)	(49)	(59)	(60)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(70)	(71)	(72)	(73)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.533,55																																																										16.533,55
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	9.987,67	7.286,57									57,13		253,80	2.701,10	33,25	2,77			389,74	194,94	182,08		278,13	1.031,62	724,85	115,28	3,65	5,96	30,88	10,90	31,05			6,02	33,48	3,03	61,43		1,60	3,48			64,18	206,64	310,70	5,77	0,60		0,70								2.701,10	-2.647,42	7.340,26
	Trong đó:																																																												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,49		3.889,96								17,79		167,66	1.790,08	12,72	1,00			344,31	157,54	97,61		17,49	751,23	516,35	93,54	3,02	5,93	29,34	9,67	14,39			4,20	20,38	0,54	50,15		0,50	3,22			30,53	151,47	219,99	5,19	0,60		0,40								1.975,53	-1.975,53	3.889,96
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)*	*LUC*	5.800,44			3.829,82							17,79		167,66	1.785,18	12,72	1,00			344,31	157,54	97,61		15,43	748,39	516,35	90,70	3,02	5,93	29,34	9,67	14,39			4,20	20,38	0,54	50,15		0,50	3,22			30,53	151,47	219,99	5,19	0,60		0,40								1.970,63	-1.970,63	3.829,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,95				352,99						33,16		22,23	193,58		0,34			0,10	13,43	22,72		42,86	73,53	58,97	7,87			0,28	0,60	0,02			0,62	3,50		1,66						0,86	19,76	19,69				0,30								248,96	-248,96	352,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.610,64					1.125,58					6,18		12,00	466,89	7,67	1,43			43,30	16,83	40,97		102,78	141,98	114,08	11,52	0,13	0,03	1,06	0,46	0,85			1,20	7,72		3,69		1,10	0,14			32,79	26,31	52,48	0,34											485,06	-485,06	1.125,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84						519,11							20,73	5,00									15,73							15,73																										20,73	-20,73	519,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67							307,57						1,10										1,10	1,10																																1,10	-1,10	307,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31								252,12				8,00	129,19	7,86								114,98	6,35												2,49	3,86																				137,19	-137,19	252,12
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																																											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	661,92										518,45		43,92	99,54					2,03	7,14	20,78		0,03	41,70	34,35	2,37	0,50		0,20	0,17	0,05				1,88		2,07			0,12				9,10	18,53	0,24											143,46	-65,47	596,45
1.8	Đất làm muối	LMU																																																											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86												9,86																																													286,62	296,48
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	6.521,68	50,75									20,87		29,88	6.470,93	8,85	1,27			18,16	12,44	11,99		4,64	19,44	47,42	0,05	4,59	0,40	7,42	0,07	0,08				2,48	0,07	4,52		0,10	1,00				14,44	127,04	3,09											50,75	2.656,38	9.178,06
	Trong đó:																																																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41														35,41																																											42,10	77,51
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60															2,10																														0,50											0,50	3,62	6,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																																											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48																		175,48																																							407,90	583,38
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58																			12,58																																						207,38	219,96
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,13	20,87									20,87					0,08				2,46	618,34			5,42	4,42															1,00					3,95												32,78	164,35	815,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																											
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	23,38											23,38		7,00					0,10	3,09		571,92																																		33,57	249,21	854,70
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.487,02	6,50											6,50		0,50	0,54			18,15	7,88	6,44		1,47	2.401,29	30,22		4,29		7,03		0,08				2,48	0,03	4,52		0,10					14,24	28,06	1,96											85,74	968,19	3.455,21
	Trong đó:																																																												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.126,04	3,30											3,30			0,02			11,23	4,36	5,11		1,43	7,28	1.069,35				4,10		0,03				1,02	0,01	2,07		0,05					9,20	13,00	1,77											56,69	715,62	1.841,66
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	737,37	3,20											3,20		0,50				5,93	3,24	1,21		0,04	34,96	29,60	671,66			2,03		0,05				1,00	0,02	2,21		0,05					3,78	12,86												65,71	49,62	786,99
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	16,03																										16,03																															8,24	24,27
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	9,03															0,31								0,71				8,02	0,71																												1,02	5,34	14,37
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	75,50															0,10								0,10			0,10		75,30																												0,20	38,12	113,63
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	52,42																			0,10				4,05			4,05			47,47															0,80												4,95	6,02	58,44
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	143,62																							0,01	0,00						143,58						0,01								0,03												0,04	31,09	174,71
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	2,07																							0,02					0,02			2,05																									0,02	-0,02	2,05
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																											
-	*Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*	*DDT*	29,01																																	29,01																									6,02	35,03
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	70,05																							0,23											69,82		0,23																				0,23	36,53	106,58
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	69,20																																			69,20																					3,10	72,30
-	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	139,53																		1,00	0,18	0,12			1,08	0,62										0,46		134,92							0,67	1,37	0,19											4,61	63,34	202,87
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																																											
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																										1,70	1,70
-	*Đất chợ*	*DCH*	17,14															0,11								0,31			0,14		0,17											16,13				0,59													1,01	3,47	20,61
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																																																											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																											
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96																																									10,96															64,18	75,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01																							0,44	0,35	0,05										0,04								427,62	92,95												93,39	127,70	648,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	865,06														1,24	0,14				2,00			3,17	8,01	7,71		0,30																		849,87	0,63											15,19	422,55	1.287,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01															0,51								0,79				0,40	0,39																0,25	16,46											1,55	7,31	25,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96																																														1,96											0,60	2,56
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																											
2.23	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87																																																6,87									0,70	7,57
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29																				1,96			4,71	4,71																				1,83					1.063,79							8,50	-8,50	1.063,79
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88																		0,01		0,51			0,07	0,00					0,07														0,20							44,09						0,79	-0,79	44,09
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06																																																			3,06							3,06
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82														0,11																																						7,71				0,11	-0,11	7,71
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06																																																					0,06					0,06
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	24,20	2,94											2,94	6,03		0,08					3,07			2,86	0,04				0,02						0,80		2,00							0,02											15,23		8,96	-8,96	15,23
6	**Đất đô thị**	KDT	9.480,99																																																							9.480,99		1.136,85	10.617,84
	Cộng tăng			53,69									78,00		286,62	2.707,13	42,10	4,12			407,90	207,38	197,13		282,78	1.053,92	772,31	115,33	8,24	6,36	38,32	10,97	31,13			6,02	36,76	3,10	67,95		1,70	4,48			64,18	221,09	437,74	8,86	0,60		0,70							1.136,85			
	Diện tích cuối kỳ năm 2030		16.533,55	7.340,26	3.889,96	3.829,82	352,99	1.125,58	519,11	307,57	252,12		596,45		296,48	9.178,06	77,51	6,22			583,38	219,96	815,48		854,70	3.455,21	1.841,66	786,99	24,27	14,37	113,63	58,44	174,71	2,05		35,03	106,58	72,30	202,87		1,70	20,61			75,15	648,71	1.287,61	25,32	2,56		7,57	1.063,79	44,09	3,06	7,71	0,06	15,23	10.617,84			

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển loại đất đến năm 2021																																																									Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2021
				NNP	LUA	*LUC*	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	*RSN*	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	DDT	DRA	TON	NTD	*DKH*	*DXH*	*DCH*	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	DSK	DCK	CSD	KCN	KKT	KDT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(10)	(11)	(12)	(16)	(20)	(21)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(58)	(36)	(37)	(38)	(41)	(42)	(43)	(44)	(39)	(40)		(48)	(50)	(56)	(57)	(46)	(45)	(47)	(49)	(59)	(60)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(61)	(62)	(63)	(64)	(65)	(66)	(67)	(68)	(69)	(70)	(71)	(72)	(73)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		16.533,55																																																												16.533,55
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	10.029,89	9.577,88												452,01					98,09	7,85	16,83		101,30	146,97	118,49	3,12	0,20	0,75	2,01	3,00	3,47				9,06		6,86							14,04	66,06	0,87													452,01	-452,01	9.577,88
	Trong đó:																																																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.914,55		5.634,17											280,38					76,06	6,58	5,54		14,93	108,72	88,71	0,02	0,20	0,73	1,60	3,00	3,42				7,06		3,99							10,41	57,27	0,87													280,38	-280,38	5.634,17
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)*	*LUC*	*5.846,70*			5.566,33										280,38					76,06	6,58	5,54		14,93	108,72	88,71	0,02	0,20	0,73	1,60	3,00	3,42				7,06		3,99							10,41	57,27	0,87													280,38	-280,38	5.566,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,56				580,56									21,00					0,10	0,31	11,08		1,12	6,73	2,88	3,06			0,28		0,01				0,00		0,50							1,16	0,49														21,00	-21,00	580,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.605,47					1.540,35								65,12					21,40	0,62			5,34	28,76	24,92	0,00		0,03	0,11		0,04				2,00		1,66							1,21	7,79														65,12	-65,12	1.540,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84						539,84																																																						539,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67							308,67																																																					308,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31								309,43					79,88									79,88																																				79,88	-79,88	309,43
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																																																													
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	663,04										657,40			5,64					0,53	0,34	0,21		0,03	2,76	1,98	0,05			0,02								0,71							1,26	0,51														5,64	-5,64	657,40
1.8	Đất làm muối	LMU																																																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,45												7,45																																																7,45
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	6.480,69													6.480,69		0,08			8,16	5,74	4,23		4,01	10,04	18,49	0,05			0,81		0,08				2,00		0,07			0,50				1,16	4,12	0,63														452,01	6.932,70
	Trong đó:																																																														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41														35,41																																														35,41
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60															2,60																																												0,08	2,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																																																													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48																		175,48																																									106,25	281,73
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,62																			10,62																																								13,59	24,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	659,89															0,08				2,46	655,99			1,32	0,82															0,50					0,04														3,90	17,16	677,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																													
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49																			0,10	2,75		602,64																																				2,85	102,46	707,95
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.455,13																		8,15	1,18	0,98		0,84	2.440,57	9,39				0,42		0,08				2,00		0,07							1,16	2,25														14,56	142,46	2.597,59
	Trong đó:																																																														
	Đất giao thông	*DGT*	*1.095,13*																		5,03	1,10	0,22		0,80	1,19	1.085,34				0,10		0,03				1,00		0,06							0,41	1,05														9,80	127,19	1.222,32
	Đất thủy lợi	*DTL*	*739,99*																		3,13	0,08	0,76		0,04	9,86	8,77	725,30			0,03		0,05				1,00		0,01							0,23	0,60														14,69	-11,52	728,47
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*15,94*																										15,94																																	0,20	16,14
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*9,03*																							0,12				8,91	0,12																														0,12	0,63	9,67
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*75,80*																												75,80																															2,82	78,62
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*52,61*																													52,61																														3,00	55,61
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*143,63*																														143,60														0,03														0,03	3,53	147,15
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,07*																															2,07																													2,07
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*																																																													
	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	*DDT*	*29,01*																																	29,01																											29,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*70,47*																																		70,47																									11,06	81,53
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*69,20*																																			69,20																									69,20
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*139,26*																							0,62	0,62												138,05							0,02	0,57														1,21	5,72	144,98
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*																																																													
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*																																																													
	Đất chợ	*DCH*	*13,00*																							0,17					0,17											12,33				0,50															0,67	-0,17	12,83
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																																																													
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																													
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,27																																										9,27																		9,27
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,54																							0,06	0,01	0,05																		517,48															0,06	15,14	532,68
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	853,43																			2,00			3,17	3,57	3,57																				844,06	0,63													9,37	60,81	914,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,04																							0,39					0,39																	17,65													0,39	1,11	19,15
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,44																																														2,44															2,44
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																													
2.19	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87																																																6,87												6,87
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,47																				0,50			4,71	4,71																				1,83					1.065,43									7,04	-7,04	1.065,43
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	45,08																		0,01																																45,07								0,01	-0,01	45,07
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06																																																			3,06									3,06
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82																																																				7,82								7,82
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06																																																					0,06							0,06
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	22,97																																																						22,97						22,97
4	**Đất khu công nghệ cao**	KCN																																																													
5	**Đất khu kinh tế**	KKT																																																													
6	**Đất đô thị**	KDT	9.481,00																																																								9.481,00			9.481,00
	Cộng tăng															452,01		0,08			106,25	13,59	21,06		105,31	157,02	136,98	3,17	0,20	0,75	2,82	3,00	3,56				11,06		6,93			0,50				15,20	70,18	1,50															
	Diện tích cuối kỳ năm 2021		16.533,55	9.577,88	5.634,17	5.566,33	580,56	1.540,35	539,84	308,67	309,43		657,40		7,45	6.932,70	35,41	2,68			281,73	24,21	677,05		707,95	2.597,59	1.222,32	728,47	16,14	9,67	78,62	55,61	147,15	2,07		29,01	81,53	69,20	144,98			12,83			9,27	532,68	914,24	19,15	2,44		6,87	1.065,43	45,07	3,06	7,82	0,06	22,97			9.481,00			